

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư, nguyên liệu dùng trong chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật đợt 3 năm 2026.
- Tên gói thầu: Mua vật tư, nguyên liệu dùng trong chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật đợt 3 năm 2026.
- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I - Thôn Tân Trung Chùa, Xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.
- Quy mô của dự toán mua sắm: Chi tiết số lượng tại Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu về cung cấp hàng hóa: Cung cấp hàng hóa có thông số kỹ thuật đáp ứng quy định tại Mục 1.2 Chương V của E-HSMT.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 120 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung

- Yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hoá: Cam kết các sản phẩm nhà thầu cung cấp phải mới 100%, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Cam kết cung cấp đầy đủ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận xuất xưởng đối với hàng hoá sản xuất trong nước; Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) của nhà sản xuất hoặc các tài liệu tương đương chứng minh xuất xứ của hàng hóa (nếu chủ đầu tư có yêu cầu).
- Yêu cầu về vận chuyển: Nhà thầu phải vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến địa điểm yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu tự chịu toàn bộ chi phí và rủi ro có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển hàng hoá, bao gồm cả quá trình kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa.
- Nhà thầu phải nộp trong E-HSMT tập tin (**định dạng file excel**) bảng đáp ứng cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa chào thầu theo biểu mẫu quy định tại Mục 1.3, Chương V E-HSMT.

1.2.2. Yêu cầu chi tiết

Hàng hóa nhà thầu đề xuất phải tuân thủ thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn tối thiểu sau đây:

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Pepsin	Đóng gói: ≥ 25 g/lọ Pepsin chiết suất từ niêm mạc dạ dày lợn

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Dạng bột, hoạt tính ≥ 250 units/mg Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
2	Ethanol Absolute	Đóng gói: $\geq 2,5$ lít/ chai Công thức: C ₂ H ₅ OH Nồng độ: Cồn tuyệt đối Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
3	Eosin Y disodium salt	Đóng gói: ≥ 100 g/Lọ Dạng bột đóng lọ riêng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
4	Zin C Chloride	Dạng bột màu trắng Công thức hóa học: ZnCl ₂ Khối lượng phân tử: 136.30 Đóng gói: ≥ 500 g/lọ Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
5	Formadehyde 37%	Công thức hóa học: HCHO Khối lượng phân tử: 136.30 Thể lỏng Nồng độ: 37% Đóng gói: ≥ 1 lit/lọ Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
6	Xylen, C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂	Công thức : C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂ Nồng độ: $\geq 98.5 - 99.0$ % Đóng gói: $\geq 2,5$ lít/ chai Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
7	Hydrochloric acid, HCl	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Công thức: HCL Nồng độ 37% Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
8	Cồn y tế 90	Công thức: C ₂ H ₅ OH Nồng độ: 90% Đóng gói: ≥ 0.5 lít/ chai Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
9	Đầu type vàng không lọc	Đóng gói: ≥ 1000 cái/túi Đầu tip vàng 2-200ul Dung tích: 2-200ul Loại không Rnase, Dnase Không Endotoxin Chất liệu nhựa PE

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
10	Đầu type có lọc 200 ul	<p>Đầu tip có lọc 200ul vô trùng, 96tip/hộp Đóng gói: ≥ 96 cái/hộp Dải thể tích: 1-200μL Tình trạng: Có lọc, tiệt trùng, có phần lọc kỹ nước, trợ giúp ngăn chặn ô nhiễm dạng khí dung tiếp xúc với thân pipet. Chứng nhận: DNase, RNase free; Không gây kích ứng Chất liệu: Nhựa polypropylene</p>
11	Ống PCR 0.1ml dạng Strips có nắp	<p>Ống PCR 0.1ml dạng Strips có nắp, 8 ống/1 strips Đặc tính: Low-Profile Nắp phẳng, màu sắc trong suốt dùng cho phản ứng real-time PCR Ống màu trắng giúp tăng cường tín hiệu huỳnh quang Thành ống mỏng giúp truyền nhiệt hiệu quả Nắp an toàn khít đảm bảo bay hơi tối thiểu; Chất liệu: polypropylene Được chứng nhận không chứa RNase, DNase, DNA người và không chứa pyrogen. Được thiết kế chuyên biệt cho hệ thống Bio-Rad CFX và tương thích với hệ thống ABI® Fast và nhiều thiết bị real-time sử dụng strip 8 ống 0.1 ml Thể tích: 0.1 ml; Dài 8 ống, Nắp 0.1 ml và 8 nắp Đóng gói: ≥ 120 strip/hộp Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao"</p>
12	Bút đo Nhiệt Độ Checktemp1	<p>Thang đo: -50.0 đến 150.0o C Độ phân giải: 0.1oC Độ chính xác: ± 0.2 °C (-30.0 to 120.0 °C); ± 0.3 °C (outside: -50.0 to -30.0 °C and 120.0 to 150.0 °C) Đầu dò: thép không gỉ với cáp silicon 1 m (3.3') ; 97.3 x dia 3.5 mm (3.8 x dia 0.14'') Pin: 3 x 1.5V/ khoảng 3000h sử dụng liên tục Môi trường: 0 đến 50o C, RH max: 95% Kích thước: 107 x 59 x 16.5 mm (4.2 x 2.3 x .65'') / 80 g (2.8 oz.) Cung cấp bao gồm: HI98509 (Checktemp®1) cung cấp kèm đầu dò, cáp silicon, pin và hướng dẫn</p>
13	Cốc thủy tinh 500 ml	<p>Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao cấp (chống sốc nhiệt tương đối, độ bền cao, phù hợp với đun nóng và hóa chất)</p>

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Có mỏ rót giúp rót và đổ chất lỏng Vạch chia thể tích in trên thân (khi có vạch) để đo tương đối chính xác Dung tích: ≥ 500 ml
14	Cốc thủy tinh 200 ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao cấp (chống sốc nhiệt tương đối, độ bền cao, phù hợp với đun nóng và hóa chất) Có mỏ rót giúp rót và đổ chất lỏng Vạch chia thể tích in trên thân (khi có vạch) để đo tương đối chính xác Dung tích: ≥ 200 ml
15	Cốc thủy tinh 2000 ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao cấp (chống sốc nhiệt tương đối, độ bền cao, phù hợp với đun nóng và hóa chất) Có mỏ rót giúp rót và đổ chất lỏng Vạch chia thể tích in trên thân (khi có vạch) để đo tương đối chính xác Dung tích: ≥ 2000 ml
16	Phễu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh Đường kính ≥ 120 mm
17	Bond Elut Plexa PCX	Đóng gói: ≥ 50 cái/hộp. Mô tả: Cột chiết pha rắn (SPE cartridge) dùng trong xử lý mẫu trước khi phân tích Khối lượng pha: ≥ 60 mg Dung tích: ≥ 3 Ml
18	Đầu lọc nylon	Đóng gói: ≥ 100 cái/gói Đường kính màng lọc: 13mm Kích thước lỗ lọc: $0.2\mu\text{m}$ Loại: Không tiết trùng
19	n-hexan	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Trạng thái vật lý: thể lỏng Màu sắc: không màu Công thức hóa học: C_6H_{14} Trọng lượng phân tử: 86.18 g/mol Bảo quản: Nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
20	Di,Potassium hydrogen phosphate	Đóng gói: ≥ 1 kg/chai Trạng thái vật lý: thể rắn Màu sắc: màu trắng Công thức hóa học: $\text{K}_2\text{HPO}_4 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$ Trọng lượng phân tử: 228.23 g/mol Bảo quản: Nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
21	Sodium chloride	Đóng gói: ≥ 1 kg/chai Trạng thái vật lý: thể rắn Công thức hóa học: NaCl Trọng lượng phân tử: 58.44 g/mol Bảo quản: Nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
22	2-Propanol	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Trạng thái vật lý: thể lỏng Công thức hóa học: C ₃ H ₈ O Trọng lượng phân tử: 60.1 g/mol Bảo quản: Nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
23	Ống đong thủy tinh có nút, đế lục giác	Mô tả: Ống đong thủy tinh có nút, đế lục giác Biohall ≥ 25 ml vạch chia 0.5ml Sản xuất từ thủy tinh Boro 3.3
24	Ống đong thủy tinh 50ml	Đóng gói: ≥ 2 cái/hộp Mô tả: Ống đong thủy tinh 50ml có Chân đế hình lục giác Độ chính xác đạt tiêu chuẩn DIN và ISO (class A)
25	Ống đong thủy tinh 100ml	Đóng gói: ≥ 2 cái/hộp Mô tả: Ống đong thủy tinh 100ml có Chân đế hình lục giác Độ chính xác đạt tiêu chuẩn DIN và ISO (class A)
26	Ống đong thủy tinh 250ml	Đóng gói: ≥ 2 cái/hộp Mô tả: Ống đong thủy tinh 250ml có Chân đế hình lục giác Độ chính xác đạt tiêu chuẩn DIN và ISO (class A)
27	Giá đựng ống nghiệm 50ml	Mô tả: Giá đựng ống nghiệm phi ≥ 33 mm tròn, 21 lỗ, chứa ống 50ml Chất liệu: Inox
28	Giá đựng ống nghiệm 15ml	Mô tả: Giá đựng ống nghiệm phi ≥ 20 mm tròn, 20 lỗ, chứa ống 15ml Chất liệu: Inox
29	Hộp đầu tuýp xanh 1000 μ l	Đóng gói: ≥ 100 cái/hộp Mô tả: Hộp đầu tuýp xanh 1000 μ l, dài 78mm không RNase & Dnase, endotoxin
30	Hộp đầu tuýp 1000-5000ul	Đóng gói: ≥ 24 cái/hộp Mô tả: Hộp đầu tuýp 1,000-5,000ul
31	Hộp đựng 100 vị trí	Hộp đựng 100 vị trí, 1,5-2ml chất liệu nhựa, có nắp đậy bản lề, dùng trong phòng thí

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		nghiệm
32	Giấy lọc định tính	Đóng gói: ≥ 100 tờ/hộp Loại: Giấy lọc định tính Đường kính: 11 cm
33	Bơm tiêm 1ml	Đóng gói: ≥ 100 cái/hộp Bơm kim tiêm 1ml/cc Thành phần: Nhựa PP, Thép không gỉ
34	Iris Salmonella agar	Đóng gói: ≥ 500 g/chai Mô tả: Thạch Biokar IRIS Salmonella®; Môi trường nuôi cấy khô Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
35	Iris salmonella supplement	Đóng gói: ≥ 120 viên/hộp Mô tả: Chất bổ sung (supplement) dùng kèm với môi trường Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
36	Latex Salmonella Confirm"	Đóng gói: ≥ 100 test/chai Mô tả: Mủ Salmonella Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
37	TSC agar	Đóng gói: ≥ 500 g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu nâu Bảo quản: Nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
38	Anaerogen 2.5l sachet	Đóng gói: ≥ 10 gói/bịch Mô tả: Hộp chất trong mỗi túi AnaeroGen là ascorbic acid. Bảo quản ở nhiệt độ 10-25°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
39	Baird Packer	Đóng gói: ≥ 500 g/chai Thành phần: Sodium pyruvate: $\geq 1 - 10$ % Lithium chloride: $\geq 1 - 10$ % Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu nâu nhạt Bảo quản: Nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
40	Egg york tellurite emulsion	Đóng gói: ≥ 50 ml/ chai; 10 chai/hộp Trạng thái vật lý: Nhũ tương, Màu vàng nhạt Bảo quản: 2-8°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
41	Petrifilm® Aerobic Count (AC) Plate	Đóng gói: ≥ 1000 đĩa/thùng Mô tả: Đĩa petrifilm kiểm tổng khuẩn hiếu khí Aerobic Count Bảo quản: 2-8°C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
42	Petrifilm® E.	Đóng gói: ≥ 500 đĩa/thùng

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
	coli/Coliform Count (EC) Plates	Mô tả: Đĩa đếm vi khuẩn E. coli/Coliform Neogen® Petrifilm® Bảo quản: 2-8°C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
43	Card Vitek GN TEST KIT VTK2 20CARDS	Đóng gói: 20CARDS/hộp Bộ dụng cụ kiểm tra GN VTK2 20 thẻ Bảo quản: 2-8°C
44	Card Vitek GP TEST KIT VTK2 20CARDS	Đóng gói: 20CARDS/hộp Bộ dụng cụ kiểm tra GP VTK2 20 thẻ Bảo quản: 2-8°C
45	Card Vitek ANC TEST KIT VTK2 20CARDS	Đóng gói: 20CARDS/hộp Bộ dụng cụ kiểm tra ANC VTK2 20 thẻ Bảo quản: 2-8°C
46	Môi trường dùng để lưu trữ chủng vi sinh	Đóng gói: ≥80 ống /Hộp Môi trường lưu trữ chủng vi sinh dạng ống, dùng để bảo quản và duy trì vi sinh vật trong phòng thí nghiệm Bảo quản 2-8°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
47	Iodine sublimated	Đóng gói: ≥100g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn Công thức hóa học: I ₂ Trọng lượng phân tử: 253.81 g/mol Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
48	Muller- Kauffmann	Đóng gói: ≥500g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
49	Rappaport and vassliadis (RVS broth)	Đóng gói: ≥500g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu xanh ve Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
50	XLD agar	Đóng gói: ≥500g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu đỏ Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
51	Hektoen enteric (HE) agar	Đóng gói: ≥500g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn màu xanh lá cây đậm Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
52	D-cycloserine	Đóng gói: ≥10X5ML/ hộp

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Biokar D-cycloserine 200 mg là một sản phẩm chuyên dụng được sử dụng trong môi trường nuôi cấy vi sinh Bảo quản 2–8°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
53	Petrifilm® Enterobacteriaceae Count Plate	Đóng gói: ≥ 1000 đĩa/thùng Đĩa Petrifilm kiểm hộ vi khuẩn đường ruột Enterobacteriaceae Bảo quản 2–8°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
54	Half fraser (Demi-fraser)	Đóng gói: ≥ 500 g/hộp Môi trường nuôi cấy Half Fraser Bảo quản 2–8°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
55	Ferric Ammonium Citrate (10x500ml)	Đóng gói: ≥ 10 l /hộp Môi trường nuôi cấy Bảo quản 2–8°C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
56	Listeria agar (base)	Đóng gói: ≥ 500 g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu be Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
57	ChromoCult® Listeria Agar Enrichment-Supplemen	Đóng gói: ≥ 10 l/Hộp Trạng thái vật lý: thể lỏng, Màu trắng Bảo quản 2–8°C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
58	ChromoCult® Listeria Agar Selective-Supplement	Đóng gói: ≥ 10 l/Hộp Trạng thái vật lý: Lyophilisat, Màu vàng nhạt Bảo quản 2–8°C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
59	VRBG agar	Đóng gói: ≥ 500 g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu hồng Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
60	TBX agar	Đóng gói: ≥ 500 g/chai Trạng thái vật lý: thể rắn, Màu vàng Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
61	Potassium dihydrogen phosphate	Đóng gói: ≥ 250 g/chai Công thức: KH_2PO_4 Trọng lượng phân tử : 136.09 g/mol Trạng thái vật lý: kết tinh, không màu Bảo quản: nhiệt độ phòng

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
62	Sodium hydroxide solution $c(\text{NaOH}) = 1 \text{ mol/l}$ (1 N)	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Trạng thái vật lý: thể lỏng, không màu Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
63	Hydrochloric acid 37%	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Công thức: HCL Nồng độ 37% Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
64	Nitric acid 65%	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Công thức: HNO_3 Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
65	Hydrogen peroxide 30%	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Công thức: H_2O_2 Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
66	Sodium hydroxide solution	Đóng gói: ≥ 1 lit/chai Công thức: NaOH Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
67	pH 4.01 buffer solution	Đóng gói: ≥ 500 ml/chai Mô tả: Dung dịch chuẩn pH 4.01 Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
68	pH 7.00 buffer solution	Đóng gói: ≥ 500 ml/chai Mô tả: Dung dịch chuẩn pH 7 Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
69	Dung dịch hiệu chuẩn pH	Đóng gói: ≥ 500 ml/chai Mô tả: Dung dịch chuẩn pH 9.18 Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
70	Dung dịch bảo quản điện cực	Đóng gói: ≥ 250 ml/chai Mô tả: Dung dịch bảo quản điện cực pH KCL

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		3.33M Trạng thái vật lý: thể lỏng Bảo quản nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
71	Giấy lọc	Đóng gói: ≥ 100 tờ/hộp Tốc độ lọc: Nhanh Kích thước lỗ lọc: 20-25 μ m
72	Kit tách chiết DNA/RNA	Mục tiêu: Tách chiết DNA/RNA của vi rút Đóng gói: ≥ 320 test/bộ Loại mẫu: huyền dịch bệnh phẩm tươi, mẫu huyết thanh và môi trường bảo quản. Thể tích mẫu: 18 mL Magnetic Bead, 180mL Lysis Buffer, 135mL Washing Buffer A, 40mL Washing Buffer B, 64mL Eluting Buffer Công nghệ: Công nghệ tách chiết từ tính bằng các hạt từ phủ silica; Thành phần: Magnetic Bead, Lysis Buffer, Washing Buffer A, Washing Buffer B, Eluting Buffer Bảo quản: nhiệt độ phòng (16-30 °C), Hướng dẫn sử dụng: RNA/DNA Extraction Kit Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
73	Tanbead ®Nucleic Acid Extraction Kit	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách chiết acid nucleic vật chủ và mầm bệnh trong các mẫu như phân, mô, máu, huyết thanh, swab, sữa ... từ động vật và vật nuôi. - Nguyên lý: sử dụng hạt từ tính phủ silicon dioxide hấp thụ các phân tử tích điện âm để tinh sạch axit nucleic. - Định dạng AutoPlate với quy trình tự động trên máy Maelstrom 9610 - Thu hồi axit nucleic chất lượng 3cao dùng cho các xét nghiệm định tính và định lượng bằng PCR, q-PCR, qRT-PCR - Cung cấp bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Auto Plate: 6 + Proteinase K: 1.0 mL + Incubation Buffer: 50 mL + Elution Buffer 1.5 mL + Spin Tip 96 tips + Thành phần autoplate: Đĩa 1- 600ul Lysis Buffer; Đĩa 2, 3, 4 - 800ul Washing Buffer; Đĩa 5 - 800ul Magnetic Bead; Đĩa 6 - 80ul

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Elution Buffer, Công suất tối đa : ≥ 96 mẫu/ lần chạy Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
74	qScript XLT One-Step RT-qPCR ToughMix	Đóng gói: ≥ 500 rxn/kit Mục tiêu: Sử dụng cho phản ứng RT-qPCR sử dụng khuôn mẫu là RNA Thể tích mẫu: 100 phản ứng x 20 μ L (1 x 1 mL), 500 phản ứng x 20 μ L (5 x 1 mL), Công nghệ: enzyme siêu tinh khiết AccuStart II Độ đặc hiệu: Là sản phẩm lý tưởng cho việc định lượng virus RNA Thành phần: dATP, dCTP, dGTP, dTTP, MgCl ₂ với nồng độ tối ưu hóa, Enzyme phiên mã ngược qScript XLT, RNase inhibitor protein, Enzyme AccuStart II Taq DNA Polymerase, Inert AccuVue plate loading dye, Chất ổn định enzyme và chất phụ gia giúp nâng cao hiệu suất phản ứng Bảo quản: âm 15 đến âm 25 °C, tránh ánh sáng Hướng dẫn sử dụng: qScript XLT 1-Step RT-qPCR ToughMix Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
75	Ethanol Absolute	Đóng chai: $\geq 2,5$ lít/chai Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH, Nồng độ: 99-100% Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol Điểm sôi: 78,3 °C, (1013 hPa), Tỷ trọng: 0,79 g/cm ³ (20°C), Giới hạn nổ: 3,1 – 27,7% (V) Bảo quản: nhiệt độ + 2 °C đến + 30 °C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
76	Que cấy 1 μ l nhựa	Đóng gói: ≥ 25 cái/túi Dung tích: 1 μ l Dùng để cấy nấm men vi sinh, tế bào vi sinh sử dụng khắp các phòng nghiên cứu thí nghiệm. Chất liệu: Nhựa tiệt trùng
77	Que cấy 10 μ l	Đóng gói: ≥ 25 cái/túi Dung tích: 10 μ l Dùng để cấy nấm men vi sinh, tế bào vi sinh sử dụng khắp các phòng nghiên cứu thí nghiệm.

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Chất liệu: Nhựa tiệt trùng
78	Đĩa petri nhựa	Đóng gói: ≥ 500 cái/thùng, đường kính ≥ 90 mm Là dụng cụ sử dụng trong phân tích vi mô, làm đĩa thạch dùng trong nuôi cấy vi sinh vật, nuôi cấy tế bào, rêu nhỏ Chất liệu: Nhựa tiệt trùng
79	Ống giữ chủng 2ml	Đóng gói: ≥ 50 cái/gói/túi, 10 gói/hộp, 4 hộp/thùng, Được cấu tạo từ chất liệu nhựa cao cấp Polypropylene có tính bền cơ học cao và không gây độc hại; Có dung tích chứa lên đến 2ml, đáy vuông
80	Ống đo độ đục 5 ml	Đóng gói: ≥ 25 cái/túi Ống nghiệm nhựa 5ml, nắp vặn, KT 12x75mm
81	Ống Durham	Đóng gói: ≥ 200 cái/túi Ống Durham thủy tinh 6 x 25 mm dùng trong thí nghiệm lên men sinh khí
82	Đầu tuýp 2-200 μ l	Đóng gói: ≥ 1000 cái/túi Chất liệu: Nhựa polypropylene Dung tích 200 μ l
83	Đầu tuýp trắng 0.5-10 μ l	Đóng gói: ≥ 1000 cái/túi Chất liệu: Nhựa polypropylene Dung tích 10 μ l
84	Tấm bông y tế	Thông số kỹ thuật: Dùng 1 lần. Tiệt trùng 100% cotton. Đóng gói: ≥ 100 que/gói. Kích thước $\varnothing 5$ mm. Cán nhựa.
85	Găng tay y tế không bột	Đóng gói: ≥ 50 đôi/hộp Găng tay y tế không bột
86	Buffered Peptone Water	Đóng gói: ≥ 500 g/Chai Sử dụng để nuôi cấy tăng sinh các vi sinh vật Môi trường rắn dạng hạt, đồng nhất, có màu vàng nhạt. Bảo quản ở nhiệt 15 đến 25°C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
87	Xylose-Lysine-Desoxycholate Agar	Đóng gói: ≥ 500 g/Chai Trạng thái vật lý: rắn, màu đỏ Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
88	CHROMagar Rambach Agar	Đóng gói: bộ 2 chai bao gồm RR703-25(B) 767,5g +RR703-25(S) 250ml

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Trạng thái vật lý: rắn, màu hồng nhạt Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
89	Nutrient Agar	Đóng gói: $\geq 500\text{g/Chai}$ Mô tả: Được sử dụng để nuôi cấy vi khuẩn. Trạng thái rắn, Màu be Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
90	Plate Count Agar	Đóng gói: $\geq 500\text{g/Chai}$ Mô tả: Trạng thái rắn, Màu be Bảo quản: nhiệt độ phòng Môi trường thạch đếm khuẩn (Plate Count Agar) thích hợp để xác định tổng hàm lượng vi sinh vật Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
91	NaCl	Đóng gói: $\geq 1000 \text{ g/Chai}$ Trạng thái vật lý: không màu, không mùi Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
92	Salmonella O	Đóng gói: $\geq 2\text{ml/lọ}$ Mô tả: Dung dịch lỏng, không màu đến màu vàng nhạt Dùng để định danh kháng nguyên O (somatic antigen) của vi khuẩn Salmonella Điều kiện bảo quản 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
93	Mueller Hinton Agar	Đóng gói: $\geq 500\text{g/ chai}$ Mô tả: Dạng bột, màu be được sử dụng để kiểm tra khả năng kháng kháng sinh của vi sinh vật Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
94	Lauryl sulfate broth (Lauryl tryptose broth)	Thông số kỹ thuật: Đóng gói: $\geq 500\text{g/ Chai}$ Mô tả: trạng thái rắn, màu be được sử dụng để chọn lọc và phát hiện sơ bộ vi khuẩn coliform Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
95	EC medium	Đóng gói: $\geq 500\text{g/ Chai}$ Mô tả: trạng thái rắn, màu be chọn lọc, đếm số lượng và xác nhận vi khuẩn coliform

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
96	VRB agar	Đóng gói: $\geq 500\text{g/}$ Chai Mô tả: trạng thái rắn, màu hồng phát hiện và đếm khuẩn lạc vi khuẩn coliform Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
97	TBX agar	Đóng gói: $\geq 500\text{g/}$ Chai Mô tả: trạng thái rắn, màu vàng sử dụng để đếm số lượng, phát hiện và xác định vi khuẩn Escherichia coli dương tính với β -glucuronidase từ thực phẩm và thức ăn chăn nuôi Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
98	Rappaport soy broth	Đóng gói: $\geq 500\text{g/}$ Chai Mô tả: trạng thái rắn, màu xanh ve được sử dụng để làm giàu chọn lọc vi khuẩn Salmonella Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
99	Tryptophan broth	Đóng gói: $\geq 500\text{g/}$ Chai Mô tả: dạng bột, màu vàng nhạt đến màu be Kiểm tra khả năng sinh Indole (từ tryptophan) Bảo quản nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
100	Gentamicin 10 μg	Đóng gói: ≥ 250 đĩa/ hộp Là đĩa kháng sinh Gentamicin 10 μg dùng trong kháng sinh đồ Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
101	Amikacin 30 μg	Đóng gói: ≥ 250 đĩa/ hộp Xác định độ nhạy của vi khuẩn với Amikacin Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
102	Chloramphenicol 30 μg	Đóng gói: ≥ 250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Chloramphenicol Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
103	Meropenem 10 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Meropenem (nhóm Carbapenem) Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
104	Ceftriaxone 30 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Ceftriaxone Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
105	Cefotaxime 30 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Cefotaxime Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
106	Ceftazidime 30 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Ceftazidime Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
107	Cefepime 30 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Cefepime Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
108	Ciprofloxacin 5 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Ciprofloxacin Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
109	Nalidixic acid 30 µg	Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Nalidixic acid Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
110	Enrofloxacin 5 µg	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Enrofloxacin Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>
111	Norfloxacin 10 µg	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Norfloxacin Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>
112	Azithromycin 15 µg	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Azithromycin Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>
113	Amplicillin 10 µg	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Amplicillin Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>
114	Colistin Sulphate 10 µg	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Sulphate Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>
115	Tetracycline 30 µg	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Tetracycline Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>
116	Co-trimoxazole (Trimethoprim/ Sulfamethoxazole)	<p>Đóng gói: ≥250 đĩa/ hộp Dùng trong kháng sinh đồ (AST – Kirby Bauer) Đánh giá độ nhạy vi khuẩn với Co-trimoxazole Bảo quản nhiệt độ 2-8 độ Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao</p>

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
117	Pseudo. Aeruginosa	Viên đông khô Đóng gói: ≥ 10 viên/lo Dùng làm chủng kiểm soát chất lượng Nhiệt độ bảo quản -20 đến 8 độ C Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
118	Cồn 70 độ	Nồng độ cồn 70% Bảo quản nhiệt độ phòng Đóng gói: $\geq 0,5$ lít/chai Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
119	Cồn 90 độ	Nồng độ cồn 90% Bảo quản nhiệt độ phòng Đóng gói: $\geq 0,5$ lít/chai Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
120	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxicilin clavulanic acid	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
121	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicilin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
122	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tetracyclin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
123	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Erythromycin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa /hộp. Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
124	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Streptomycin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
125	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Oxytetracyclin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
126	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftiofur	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
127	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Enrofloxacin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
128	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Sulphamethoxazole/Tri methoprim	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
129	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Norfloxacin	Khoanh có ghi rõ hàm lượng kháng sinh Đóng gói: ≥ 250 đĩa/hộp Bảo quản ở nhiệt độ âm 20oC. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
130	Quần áo bảo hộ - xanh	Bộ chống dịch 7 món được đóng gói trong 1 bao nhựa Bao gồm: áo quần mũ, khẩu trang, bao giày, găng tay cao su và kính bảo hộ (hoặc mặt nạ bảo hộ) 1 kích cỡ phù hợp với tất cả mọi người Bảo vệ người sử dụng tuyệt đối khỏi sự xâm lược của virus, vi khuẩn, khí độc, hóa chất... Sử dụng 1 lần Đóng gói: ≥ 1 túi/1 bộ Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
131	Găng tay Nitrile	Chất liệu: cao su Nitril nhân tạo Loại không bột chưa tiệt trùng: dùng cho cả 2 tay; bề mặt đầu ngón tay nhám; xe viền cổ tay Tiêu chuẩn chất lượng: Phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D6319, EN455. Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016; ISO 22000:2018; ISO 9001:2015; SA 8000:2014 hoặc tương đương. Chiều dài: 230 mm Chiều rộng: 75 ± 5 (XS), 85 ± 5 (S), 95 ± 5 (M), 105 ± 5 (L), 115 ± 5 (XL) Độ dày: 0.08 mm (Ngón tay), 0.06 mm (Lòng bàn tay) Đóng gói: ≥ 50 đôi/ Hộp; 500 đôi/thùng Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
132	Khẩu trang y tế	Đóng gói: ≥ 50 cái/hộp Thành phần: Vải không dệt 3 lớp; dây thun móc tai; nẹp mũi nhựa (hoặc kim loại); Ứng dụng: Sản phẩm bảo vệ người sử dụng khỏi sự xâm nhập của vi khuẩn và bụi bẩn Độ lọc: khuẩn BFE (%) $\geq 95\%$; hạt PFE (%)

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		<p>≥ 95%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: TCVN 8389-1:2010, EN14683:2019, ASTM F2100-19 hoặc tương đương</p>
133	Virkon	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) 49,8% + Organic acid (Malid acid) 9,3% + Inorganic buffer system (Sodium hexametaphosphate, Sodium chloride, Sulphamic acid) 9,3% + Surfactant (Sodium dodecyl benzene sulphonate) 13,3% <p>- Dạng bột.</p> <p>- Thuốc sát trùng bề mặt chuồng trại, dụng cụ, xe cộ, hệ thống cấp nước, nước uống, không khí, hồ nhúng giày ủng, bánh xe.</p> <p>Đóng gói: ≥500 g/túi</p> <p>Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao</p>
134	Quần áo bảo hộ - xanh	<p>Bộ chống dịch 7 món được đóng gói trong 1 bao nhựa</p> <p>Bao gồm: áo quần mũ, khẩu trang, bao giày, găng tay cao su và kính bảo hộ (hoặc mặt nạ bảo hộ)</p> <p>1 kích cỡ phù hợp với tất cả mọi người</p> <p>Bảo vệ người sử dụng tuyệt đối khỏi sự xâm lược của virus, vi khuẩn, khí độc, hóa chất...</p> <p>Sử dụng 1 lần</p> <p>Đóng gói: ≥1 túi/ 1 bộ</p> <p>Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao</p>
135	DMEM Hight Gluco	<p>Đóng gói: ≥500ml/ chai</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>Áp suất thẩm thấu 320 đến 360mOsm/kg</p> <p>Loại: Chất lỏng; Bổ sung thêm: Glucose cao, Glutamin, Phenol Red</p> <p>Ứng dụng trong nuôi cấy tế bào động vật có vú; Nồng độ 1 X</p> <p>Độ pH: 7- 7,4; Bảo quản: 2- 8oC</p>
136	MEM	<p>Đóng gói: ≥500ml/ chai</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>Áp suất thẩm thấu 320 đến 360mOsm/kg</p> <p>Loại: Chất lỏng; Bổ sung thêm: Glucose cao, Glutamin, Phenol Red</p>

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Ứng dụng trong nuôi cấy tế bào động vật có vú; Nồng độ 1 X Độ pH: 7- 7,4; Bảo quản: 2- 8oC
137	BSA solution 30%	Nồng độ: 28–32% protein (biuret), 30% trong saline Hàm lượng acid béo tự do $\leq 0,01\%$ Hoạt tính ngoại lai: Virus BT: không phát hiện; Virus VSV: không phát hiện Đóng gói: ≥ 50 ml/ Lọ
138	Antibiotic-Antimycotic	Sử dụng để ngăn ngừa nhiễm khuẩn và nấm Chứa 10,000 units/mL penicillin, 10,000 $\mu\text{g/mL}$ streptomycin, và 25 $\mu\text{g/mL}$ Amphotericin B Nồng độ $\geq 100\text{X}$ Đã lọc tiệt trùng Đóng gói: ≥ 100 ml/ Chai Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
139	Gentamicin	Sử dụng để ngăn ngừa nhiễm trong nuôi cấy tế bào Nồng độ: ≥ 50 mg/mL Nồng độ làm việc khuyến khích trong khoảng 0.5 đến 50 $\mu\text{g/mL}$ Đã lọc tiệt trùng Đóng gói: ≥ 10 ml/ Lọ
140	Tăm bông	Tăm bông vô trùng Dùng để lấy dịch ty hầu Chất liệu: Dầu tăm có cuộn bông siêu mịn, hấp thụ và giải phóng mẫu nhanh chóng; cán bằng nhựa PP, có khắc bề. Kích thước: $\geq 80 \times 150\text{mm}$. Đóng gói: ≥ 100 cái/ túi
141	Ống Fancol 15 ml	Được làm từ chất liệu polypropylene (PP) Không có DNase, RNase, Pyrogen Dung tích 15 ml Chịu được lực ly tâm tối đa: 12.500 RCF Khoảng nhiệt độ từ -80°C đến 120°C Tiệt trùng Có chia vạch Đáy nhọn Thiết kế chống rò rỉ Nắp dễ đóng/mở Vạch chia rõ ràng và chính xác Vùng đánh dấu màu trắng lớn

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Đóng gói: ≥ 50 cái/túi, 500 cái/ thùng Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
142	Cồn y tế 96	Đóng chai ≥ 500 ml/ chai Thành phần: Ethanol 90 độ, nước vừa đủ. Ứng dụng: Cồn 90 độ được sử dụng cho các trường hợp như sát trùng dụng cụ, bôi trên da trước khi tiêm chích, sát trùng các vết thương... Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
143	Ống ly tâm 50 ml	Được làm từ chất liệu polypropylene (PP) Không có DNase, RNase, Pyrogen Dung tích 50 ml Chịu được lực ly tâm tối đa: 17.000 RCF Khoảng nhiệt độ từ -80°C đến 120°C Tiệt trùng, Có chia vạch, Đáy nhọn Thiết kế chống rò rỉ, Nắp dễ đóng/mở Vạch chia rõ ràng và chính xác Vùng đánh dấu màu trắng lớn Đóng gói: ≥ 25 cái/túi, 500 cái/ thùng Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
144	Ống Cryo nắp vặn	Dung tích 2 mL với đáy tròn Thiết kế tự đứng Được làm từ chất liệu polypropylen Không có DNase, RNase, Pyrogen Tiệt trùng bằng bức xạ gamma Có phần đánh dấu lớn để dễ dàng điền và nhận dạng mẫu Đóng gói: ≥ 50 ống/túi, 10 túi/thùng Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
145	Áo bảo hộ Typvex	Chất liệu: vải chống thấm cao cấp Laminate - Màu sắc: trắng - Tính năng: dùng trong công nghiệp, chống hóa chất, phòng dịch, phun sơn, nghiên cứu, ngành dược, mổ, phun thuốc, vệ sinh thiết bị. Đóng gói: ≥ 1 cái/ bộ
146	Khẩu trang N95	Chuân lọc: NIOSH N95 Hiệu suất lọc: $\geq 95\%$ hạt không dầu Kiểu dáng: Flat-fold 3 panel (gấp 3) Van thở: Không Dây đeo: Dây qua đầu màu đỏ Chất liệu lọc: Lọc tĩnh điện độc quyền 3M Đóng gói: ≥ 20 cái/ hộp
147	IndiMix JOE (1,5mL)	Loại sản phẩm: Master mix khuếch đại theo

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		<p>thời gian thực (Real-time PCR) dùng cho đơn kênh hoặc đa kênh.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đệm, enzymes, môi và probe cho chứng nội (Internal Control - IC) RNA hoặc DNA - Chứa đồng thời enzyme phiên mã ngược và DNA polymerase - Chứa sẵn thuốc nhuộm tham chiếu ROX <p>Tính năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khuếch đại đồng thời DNA và RNA; Một protocol chung cho DNA và RNA - Sử dụng được ở chế độ nhanh (fast mode) hoặc theo các thông số chu kỳ của nhiều loại máy PCR khác nhau. <p>Thông số vận hành: - Kênh màu chứng nội: JOE.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẻ tích pư: 25 µl; Thẻ tích mẫu đầu vào: 8 µl; Thẻ tích master mix: 15 µl. - Thẻ tích môi và probe: 2 µl; Thẻ tích IC: 0,2 – 0,4 µl. - Nồng độ môi trong phản ứng khuyến cáo: 400 - 800 nM - Nồng độ probe trong phản ứng khuyến cáo: 200 nM; Kết quả PCR trong vòng 1 giờ <p>Đóng gói: ≥100 phản ứng - 01 ống, mỗi ống 1,5 mL</p> <p>Bảo quản: ≤ 20 độ C;</p> <p>Hạn sử dụng ≥ 9 tháng kể từ ngày giao</p>
148	VAMNE Virus DNA/RNA Extraction Kit 3.0	<p>Mục tiêu: tách chiết nhanh chóng axit nucleic (DNA/RNA) Virus.</p> <p>Loại mẫu: Máu, huyết thanh, huyết tương, dịch rửa tăm bông, dịch đồng nhất mô và nhiều loại khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẻ tích mẫu đầu vào: 100-300ul - Dễ vận hành: Xử lý tới 32 kể cả mẫu riêng lẻ trong 19 phút - Thông lượng linh hoạt: Chọn 1 Test, 8 Test hoặc 16 Test có thể xử lý nhiều loại thông lượng khác nhau - An toàn và không độc hại: Không có thuốc thử độc hại và mùi hăng, đảm bảo an toàn khi vận hành - Thành phần: Hóa chất đồ sẵn bao gồm Lysis

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		buffer, Magnetic bead, W1,02 cột W2, EB. Bảo quản: Nhiệt độ thường Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao Đóng gói: ≥ 340 test/ Bộ
149	Kít nhân gen: Superscript 3 platinum one-step qRT-PCR	Đóng gói: ≥ 100 phản ứng/bộ 1 bộ gồm: • SuperScript III RT/Platinum Taq Mix (200 μ L) • 2X Reaction Mix (3 x 1 mL) • 5 mM Magnesium Sulfate (500 μ L) Bảo quản nhiệt độ âm -10 đến -30°C , Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao hàng
150	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype N1	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N1-F China: Tgg ACY AgT ggg AgC AgC AT N1-R China: TgT CAA Tgg TRA AYg gCA ACT C N1-P China_FAM: 5' FAM-Tgg TCT Tgg CCA gAC ggT gC-BHQ1 3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
151	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype H5	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). F-H5+1456* 5' EA : ACg TAT gAC TAC CCg CAg TAT TCA R-H5-1685* 3': AgA CCA gCT ACC ATg ATT gC H5+1456*: 5'-FAM-TCA ACA gTg gCg AgT TCC CTA gCA-BHQ1-3' H5+1456* IY: 5'-FAM-TCA ACA gTI gCg AgT TCY CTA gCA-BHQ1-3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
152	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm type A	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, 4 chuỗi Primer R và 1 chuỗi P (trình tự như sau:). F-IVA-D161M: AgA TgA gYC TTC TAA CCg Agg TCg R-IVA-D162M1: TgC AAA AAC ATC YTC AAg TCT CTg R-IVA-D162M2: TgC AAA CAC ATC YTC AAg TCT CTg R-IVA-D162M3: TgC AAA gAC ATC YTC

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		AAg TCT CTg R-IVA-D162M4: TgC AAA TAC ATC YTC AAg TCT CTg P-IVA-Ma P_5'-FAM-TCA ggC CCC CTC AAA gCC gA- BHQ1-3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
153	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype N3	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N3-F: GCA AYA GTA TAG TTA CYT TCT G N3-R1: TTA CTT GGG CAT RAA CCC AAT N3-R2: GTT GGM ACC RTC WGG CCA N3-Probe: 5'-FAM-AGA CAA TGA ACC TGG ATC GGG VAA- BHQ1-3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
154	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype N4	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N4-F1: GAC TAG YGG TAG TAG YAT TGC N4-F2: AGT AGY ATT GCR TTY TGT GGT GTT N4-R: CGA AAA ATY ACT TGT CTA TGT CAA N4-Probe: 5'-HEX-TGG TCR TGG CCY GAT GGC GCT CT-BHQ1-3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
155	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype N5	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N5-F1: CCT TCA GAA TGC AGR ACY TT N5-F2: CAA ATA ATA CAG TAA ARG ACA GAA G N5-R: TAG CAG ACC AYC CRA CGG A N5-Probe: HEX-TAA TGA GCG TRC CAT TGG GAT CCT C- BHQ-1 Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
156	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype N6-1 (AHHL)	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N6-1-F: CCC CAC CAA TGG GAA CTG

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		N6-1-R: TCT AGG AAT GCA AAC CCT TTT ACC N6-1-Probe: 5'-FAM-CCA ATA ACA GGA GGG AGC CCA GAC CC-BHQ1-3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
157	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype N7	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N7-F: GTT GAA TTR ATT AGA GGR AGR CC N7-R: GAT YTG TGC CCC ATC RGG GA N7-Probe: 5'-FAM-AGC CCA DTC YCA GTT GGG TCY GGT TC-BHQ1-3' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
158	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	Đóng chai: ≥ 500 ml Mục tiêu: Cung cấp dinh dưỡng cho môi trường nuôi tế bào Thành phần: Huyết thanh bào thai bê Thể tích mẫu: ≥ 500 ml; Bảo quản: -80 0C Hướng dẫn sử dụng: bất hoạt ở 56 độ C trong 30 phút trước khi sử dụng, pha vào môi trường nuôi tế bào theo tỷ lệ thích hợp
159	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm lợn subtype H1	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). H1-F: GGC TAY CATGCBAAC AAT TC H1 -R: TGG GTT GCC MAGG ATC CA H1 probe: FAM-ACA GAC ACTGTMGAC ACA -BHQ1' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
160	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm lợn subtype H3	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). H3 -F: GAA ATG GGA AAA GCT CAA TAA TGA H3 -R: ATT TCT CAT YCC TGT TGC CAA H3 probe: 5'-HEX-CCA AAT GGA AGC ATT-BHQ1' Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
161	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm lợn	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu).

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
	subtype N1	N1.3-F: agrccttgyttctgggtga N1.3-R: accgtctggccaagacca N1.3-P: FAM-atytgacyagtgggagcagcat-BHQ1 Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
162	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Cúm lợn subtype N2	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). N2-F: agtctggtggacytcaaayag N2-R: ttgcgaaagcttatatagvcatga N2-P: HEX-ccatcaggccatgagcctgwwccata-BHQ1 Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
163	Ethanol Absolute	Đóng chai: $\geq 2,5$ lít/chai Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH, Nồng độ: 99-100% Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol Điểm sôi: 78,3 °C, (1013 hPa), Tỷ trọng: 0,79 g/cm ³ (20°C), Giới hạn nổ: 3,1 – 27,7% (V) Bảo quản: nhiệt độ + 2 °C đến + 30 °C Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
164	Thang Ladder	GeneRuler 100 bp DNA Ladder, ready-to-use Quy cách: ≥ 50 μ g/5 x 50 μ g Dải kích thước: 100 đến 1000 bp Hạn sử dụng ≥ 24 tháng kể từ ngày giao
165	Agarose UltraPure™	Agarose dùng cho điện di acid nucleic Không chứa DNase/Rnase Đóng gói: ≥ 100 gram/ Chai Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
166	TBE buffer 10x	Đóng gói: ≥ 1000 ml/ chai Nồng độ: 10X Loại: TBE Buffer Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
167	SYBR™ safe DNA gel stain	Phương pháp phát hiện: Huỳnh quang Kiểu: DNA Gel Stain Bảo quản: Nhiệt độ phòng Đóng gói: ≥ 400 ul/ Ống Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
168	Muối đệm PBS	1 viên sau khi pha tạo ra dung dịch đệm phosphat 0.01 M, potassium chloride 0.0027 M và sodium chloride 0.137 M, pH 7.4 ở 25

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		<p>°C pH 7.2-7.6 (1 viên/200 mL) Có thể sử dụng để pha loãng kháng thể trong phản ứng Elisa Đóng gói: ≥100 viên/ Lọ Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao</p>
169	Muối NaCL	<p>Mục tiêu: Pha trong phản ứng xét nghiệm, dùng để pha buffe rửa, PBS sử dụng trong các phản ứng Hình thức: Dạng bột trắng; Bảo quản: nhiệt độ phòng Hướng dẫn sử dụng: theo từng phản ứng</p>
170	Micropipet filter tip 20 μ l,	<p>Đầu tip lọc Micropipet filter tip có chất liệu polypropylene Phân lọc kỹ nước, có tính trợ Tránh nhiễm chéo như khuếch đại DNA và xử lý đồng vị phóng xạ Được đóng gói vô trùng, ≥960 cái/hộp; 10 hộp/01 thùng Không RNase/Dnase, Không chứa chất gây sốt pyrogen HSD ≥ 12 tháng kể từ ngày giao</p>
171	Micropipet filter tip 200 μ l	<p>Đầu tip lọc Micropipet filter tip có chất liệu polypropylene Phân lọc kỹ nước, có tính trợ Tránh nhiễm chéo như khuếch đại DNA và xử lý đồng vị phóng xạ Được đóng gói vô trùng, ≥960 cái/hộp, 10 hộp/01 thùng Không RNase/Dnase, Không chứa chất gây sốt pyrogen HSD ≥ 12 tháng kể từ ngày giao</p>
172	Đầu tip không lọc 200 μ l	<p>Đầu tip Micropipet filter tip có chất liệu polypropylene Lí tưởng cho các ứng dụng cần nghiêm ngặt tránh nhiễm chéo như khuếch đại DNA và xử lý đồng vị phóng xạ Được đóng gói vô trùng; Không chứa chất gây sốt pyrogen Đóng gói: ≥1000 cái/ túi</p>
173	Ống cryotube nghiền mẫu 2ml, Free RNA/DNA	<p>Được làm từ chất liệu nhựa PP, Không có DNase, RNase, DNA, Pyrogen và chất ức chế PCR</p>

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Chịu được lực ly tâm tối đa: 20.000 RCF Nắp dễ mở, có phần mờ nhám để viết nhãn Đóng gói: ≥ 500 cái/túi
174	Ống và nắp PCR 0,1 ml	Đóng gói: ≥ 120 strip/hộp; Đặc tính: Low-Profile Nắp phẳng, màu sắc trong suốt dùng cho phản ứng real-time PCR Thành ống mỏng giúp truyền nhiệt hiệu quả; Nắp an toàn khít đảm bảo bay hơi tối thiểu Chất liệu: polypropylene; Được chứng nhận không chứa RNase, DNase, DNA người, chất ức chế PCR và không chứa pyrogen. Được thiết kế chuyên biệt cho hệ thống Bio-Rad CFX96, và tương thích với hệ thống ABI® Fast và nhiều thiết bị real-time sử dụng strip 8 ống 0.1 ml ; Thể tích: 0.1 ml; Dài 8 ống 0.1 ml và 8 nắp; Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
175	Đĩa nuôi cấy tế bào 96 giếng	Chất liệu: Polystyrene Số giếng: 96; Đáy phẳng, có nắp Màu sắc: trong suốt; Xử lý bề mặt: TC-Treated; Đã tiệt trùng Thể tích giếng: 360 μL ; Thể tích làm việc: 75-200 μL Đóng gói: ≥ 50 cái/ Thùng; Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
176	Đĩa đáy chữ V	Kiểu đĩa trong (Clear) Đáy đĩa: chữ V Bề mặt được xử lý Thể tích giếng: 380 μL Thể tích làm việc: 75-200 μL Đóng gói: ≥ 25 đĩa/ túi, 100 đĩa/thùng
177	Ống Eppendorf 1,5ml	Được làm từ chất liệu nhựa PP. Độ dày 0.4mm, trong suốt. Thể tích của ống: 1.5ml. Mục đích: được sử dụng cùng với máy ly tâm siêu nhỏ để tách thuốc thử dầu vết. Đóng gói ≥ 500 cái/túi. Hạn sử dụng > 8 tháng kể từ ngày sản xuất
178	Ống Fancol 15 ml	Được làm từ chất liệu polypropylene (PP); Không có DNase, RNase, Pyrogen;

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		<p>Dung tích 50 ml; Chịu được lực ly tâm tối đa: 12.500 RCF; Khoảng nhiệt độ từ -80°C đến 120°C; Tiệt trùng; Có chia vạch Đáy nhọn; Thiết kế chống rò rỉ; Nắp dễ đóng/mở; Vạch chia rõ ràng và chính xác Vùng đánh dấu màu trắng lớn; Đóng gói: ≥25 cái/túi, 500 cái/ thùng Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao</p>
179	Ống Fancol 50 ml	<p>Được làm từ chất liệu polypropylene (PP); Không có DNase, RNase, Pyrogen; Dung tích 50ml; Chịu được lực ly tâm tối đa: 12.500 RCF; Khoảng nhiệt độ từ -80°C đến 120°C; Tiệt trùng; Có chia vạch Đáy nhọn; Thiết kế chống rò rỉ; Nắp dễ đóng/mở; Vạch chia rõ ràng và chính xác Vùng đánh dấu màu trắng lớn; Đóng gói: ≥50 cái/túi, 500 cái/ thùng Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao</p>
180	Áo bảo hộ Typvex	<p>Chất liệu: vải chống thấm cao cấp Laminate - Màu sắc: trắng - Tính năng: dùng trong công nghiệp, chống hóa chất, phòng dịch, phun sơn, nghiên cứu, ngành dược, mổ, phun thuốc, vệ sinh thiết bị. Đóng gói: ≥1 cái/ bộ</p>
181	Quần áo bảo hộ - xanh	<p>Bộ chống dịch 7 món được đóng gói trong 1 bao nhựa, tiệt trùng Bao gồm: áo quần mũ, khẩu trang, bao giày, găng tay cao su và kính bảo hộ (hoặc mặt nạ bảo hộ); 1 kích cỡ phù hợp với tất cả mọi người Bảo vệ người sử dụng tuyệt đối khỏi sự xâm lược của virus, vi khuẩn, khí độc, hóa chất..., 50 chiếc/ thùng Sử dụng 1 lần; Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao</p>
182	Găng tay Nitrile	<p>Chất liệu: cao su Nitril nhân tạo Loại không bột chưa tiệt trùng: dùng cho cả 2 tay; bề mặt đầu ngón tay nhám; xe viền cổ tay Tiêu chuẩn chất lượng: Phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D6319, EN455. Sản xuất theo</p>

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		<p>hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016; ISO 22000:2018; ISO 9001:2015; SA 8000:2014 hoặc tương đương</p> <p>Chiều dài: 230 min</p> <p>Chiều rộng: 75 ± 5 (XS), 85 ± 5 (S), 95 ± 5 (M), 105 ± 5 (L), 115 ± 5 (XL)</p> <p>Độ dày: 0.08 min (Ngón tay), 0.06 min (Lòng bàn tay)</p> <p>Đóng gói: ≥50 đôi/ Hộp; 500 đôi/thùng</p> <p>Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao</p>
183	Khẩu trang y tế	<p>Mỗi chiếc được bọc túi nilon riêng biệt, để bảo quản.</p> <p>Chất liệu: Vải không dệt Polypropylene, không hút nước</p> <p>Cấu tạo: 3 lớp, dạng phẳng 17,5 x 9 cm, có nẹp mũi cố định, dây đeo tai không gây dị ứng</p> <p>Màu sắc: Xanh dương</p> <p>Tiêu chuẩn: TCVN 8389-1:2010, EN14683:2019 , ASTM F2100-19 hoặc tương đương</p> <p>Đóng gói: ≥1 cái/ bao, 50 cái/ hộp</p> <p>Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao</p>
184	Pank thẳng có máu 18cm	Làm bằng thép lạnh hoặc thép không gỉ, không đen xỉn sau khi hấp, tiệt trùng
185	Kéo thẳng 18cm	Làm bằng thép lạnh hoặc thép không gỉ, không đen xỉn sau khi hấp, tiệt trùng
186	Lam kính	<p>Đóng gói: ≥72 chiếc/ Hộp</p> <p>Kích thước: 76x26mm</p> <p>Dày 1mm</p> <p>Chất liệu thủy tinh</p> <p>Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao</p>
187	Lamen	<p>Kích thước: 22x40mm</p> <p>Dày 0.13 - 0.16 mm</p> <p>Chất liệu thủy tinh</p> <p>Đóng gói: ≥100 cái/ Hộp</p>
188	Virkon	<p>"Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt)...49,8% - Organic acid (Malid acid), Inorganic buffer system (Sodium hexam-etaphosphate, Sodium chloride, Sulphamic acid), Surfactant (Sodium dodecyl benzene sulphonate)

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		Đóng gói: ≥500g/ túi Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao"
189	Đôi chứng dương chuẩn bệnh dịch tả loài nhai lại nhỏ (Plasmid PPR)	Đôi chứng dương chuẩn (plasmid) bệnh PPR cho cặp môi sau: PPRV-F: AGA GTT CAA TAT GTT RTT AGC CTC CAT PPRV-R: TTC CCC ART CAC TCT YCT TTG T PPRV-P: 5'-FAM – CAC CGG AYA CKG CAG CTG ACT CAG AA - TAMRA-3'
190	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút ISA-seg7	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). ISA-seg7-F: CAGGGTTGTATCCATGGTTGAAATG ISA -seg7-R: GTCCAGCCCTAAGCTCAACTC ISA-seg7-P: FAM- CTCTCTCATTGTGATCCC-MGBNFQ Nồng độ ≥100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
191	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút ISA-seg8	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). ISA-seg8-F: CTACACAGCAGGATGCAGATGT ISA -seg8-R: CAGGATGCCGGAAGTCGAT ISA-seg8-P: FAM- CATCGTCGCTGCAGTTC-MGBNFQ Nồng độ ≥100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
192	Đôi chứng dương chuẩn bệnh ISA	Đôi chứng dương chuẩn (plasmid) bệnh ISA cho cặp môi sau: ISA-seg7-F: CAGGGTTGTATCCATGGTTGAAATG ISA -seg7-R: GTCCAGCCCTAAGCTCAACTC ISA-seg7-P: FAM- CTCTCTCATTGTGATCCC-MGBNFQ ISA-seg8-F: CTACACAGCAGGATGCAGATGT ISA -seg8-R: CAGGATGCCGGAAGTCGAT ISA-seg8-P: FAM-

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		CATCGTCGCTGCAGTTC-MGBNFQ
193	Đôi chứng dương chuẩn bệnh SVC	Đôi chứng dương chuẩn (plasmid) bệnh SVC cho cặp môi sau: SVCV-F: TGC TGT GTT GCT TGC ACT TAT YT SVCV-R: TCA AAC KAA RGA CCG CAT TTC G SVCV-P: FAM-ATG AAG ARG AGT AAA CKG CCT GCA ACA GA-TAMRA
194	Đôi chứng dương chuẩn bệnh YHV	Đôi chứng dương chuẩn (plasmid) bệnh YHV cho cặp môi sau: YHV-F: CGT CCC GGC AAT TGT GAT C YHV-R: CCA GTG ACG TTC GAT GCA ATA YHV-P: Texas Red CCA TCA AAG CTC TCA ACG CCG TCA BHQ2
195	Đôi chứng dương chuẩn bệnh IMNV	Đôi chứng dương chuẩn (plasmid) bệnh IMNV cho cặp môi sau: IMNV-F: GGA CCT ATC ATA CAT AGC GTT GCA IMNV-R: AAC CCA TAT CTA TTG TCG CTG GAT IMNV-P: FAM CCA CCT TTA CTT TCA ATA CTA CAT CAT CCC CGG -TAMRA
196	Đôi chứng dương chuẩn bệnh TSV	Đôi chứng dương chuẩn (plasmid) bệnh TSV cho cặp môi sau: TSV-F: TTG GGC ACC AAA CGA CAT T TSV-R: GGG AGC TTA AAC TGG ACA CAC TGT TSV-P: FAM CAG CAC TGA CGC ACA ATA TTC GAG CAT C BHQ1
197	Cặp môi cho GTTG p72 của vi rút DTLCP (có gắn M13)	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R (trình tự như yêu cầu). Seq-ASF-p72+M13 - F: TGT AAA ACG ACG GCC AGT GGC ACA AGT TCG GAC ATG T Seq-ASF-p72+M13 - R: CAG GAA ACA GCT ATG ACC GTA CTG TAA CGC AGC ACA G Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
198	Cặp môi cho GTTG EP402R(CD2v) của vi	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R (trình tự như yêu cầu).

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
	rút DTLCP (có gắn M13)	Seq-ASF-CD2v+M13 - F: TGT AAA ACG ACG GCC AGT ATG GGA TAC GTT TTC CTG CT Seq-ASF-CD2v+M13 - R: CAG GAA ACA GCT ATG ACC TTA TGC GGT TCC AGT TGT TG Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
199	Cặp mồi cho GTTG EP402R(CD2v-Int) của vi rút DTLCP	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R (trình tự như yêu cầu). ASF-CD2v -Int-F1: ATG TTG AAG AAA TAG AAA GTC ASF-CD2v-Int-R1: GAC TGT AAG GCT TAG GAA ASF-CD2v-Int-F2: TTG GTG ATG GTG CTG ATG TT ASF-CD2v-Int-R2: AGG TAG CGT TGT TGT TGG TG Nồng độ ≥ 100 nM Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
200	Monkey B Virus ELISA Antibody Detection Kit	Đóng gói: ≥ 96 Test/Bộ Bộ kit dựa trên nguyên tắc cơ bản của xét nghiệm miễn dịch liên kết enzyme gián tiếp (ELISA), sử dụng HVP2 được phủ sẵn trên vi đĩa, một kháng nguyên protein virus hoàn chỉnh liên quan đến virus B. - Phát hiện sự hiện diện của kháng thể kháng virus B trong mẫu, từ đó chẩn đoán xem động vật được xét nghiệm bị nhiễm virus B. - Nhiệt độ vận chuyển: nhiệt độ phòng. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 độ C. - Thành phần cung cấp: 1. Antigen Coated Plate: 01 2. Concentrated Wash Buffer (20x): 50mL large colorless bottle 3. Sample Diluent: 5g non-fat dry milk 4. HRP Conjugate (100x): 150 μ L colorless top vial 5. Positive Control: 1.0mL (Ready-to-use) violet top vial 6. Negative Control: 1.0mL (Ready-to-use) green top vial 7. HRP Substrate: 12mL (Ready-to-use)

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật cơ bản
		middle amber bottle 8. Stop Solution: 5mL (Ready-to-use) small colorless bottle 9. Adhesive Seal: 02

Ghi chú: Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn “tương đương” hoặc tốt hơn so với các yêu cầu cụ thể ở trên và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của E-HSMT. Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

(1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
(2) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.

(3) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất

Nhà thầu phải cung cấp Catalogue hoặc COA hoặc tài liệu kỹ thuật khác tương đương của hãng sản xuất hàng hóa để chứng minh thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của E-HSMT; Catalogue; COA; tài liệu kỹ thuật được sử dụng bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt; Trường hợp các tài liệu này không phải bằng tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch tiếng Việt và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung bản dịch. Bản dịch tiếng Việt có thể dịch toàn bộ tài liệu hoặc tóm tắt nội dung nhưng phải chứng minh được hàng hoá đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Chương V của E-HSMT.

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nhà thầu nêu trong E-HSMT phải thể hiện trên catalogue và tài liệu kỹ thuật. Nhà thầu chào các TSKT của hàng hóa theo thứ tự yêu cầu và ghi rõ thông số kỹ thuật tham chiếu tại trang nào của catalogue, tài liệu kỹ thuật hay hướng dẫn sử dụng và phải có đánh dấu (**note hoặc highlight tại tài liệu kỹ thuật tương ứng**).

1.3 Yêu cầu khác

- Nhà thầu phải Nộp Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo mẫu sau:

STT Nhà thầu chào	Tên hàng hoá theo E-HSMT	Yêu cầu thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật trong E-HSMT	Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm (nếu có) Mức độ đáp ứng thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật tại E-HSMT	Tài liệu tham chiếu trong E-HSMT

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				Trang ... của Catalogue, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác tương đương, thuộc E-HSDT
...				
n				

(Ghi chú:

- Cột (1); (2); (3): Nhà thầu ghi thông tin theo yêu cầu của E-HSMT
- Cột (4); (5): Nhà thầu ghi các thông tin hàng hoá dự thầu; tài liệu chứng minh cho các thông tin kê khai.

Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu nêu trên cùng tài liệu kỹ thuật chứng minh là cơ sở đánh giá về mặt kỹ thuật của Hàng hóa dự thầu.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

* Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Địa điểm: Tại địa điểm bàn giao hàng hóa
- Kiểm tra, thử nghiệm sẽ được tiến hành khi hàng đến địa điểm bàn giao theo yêu cầu của E-HSMT.
- Chủ đầu tư sẽ trực tiếp kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa với sự chứng kiến của nhà thầu

- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh hàng hóa không phù hợp. Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà thầu.